

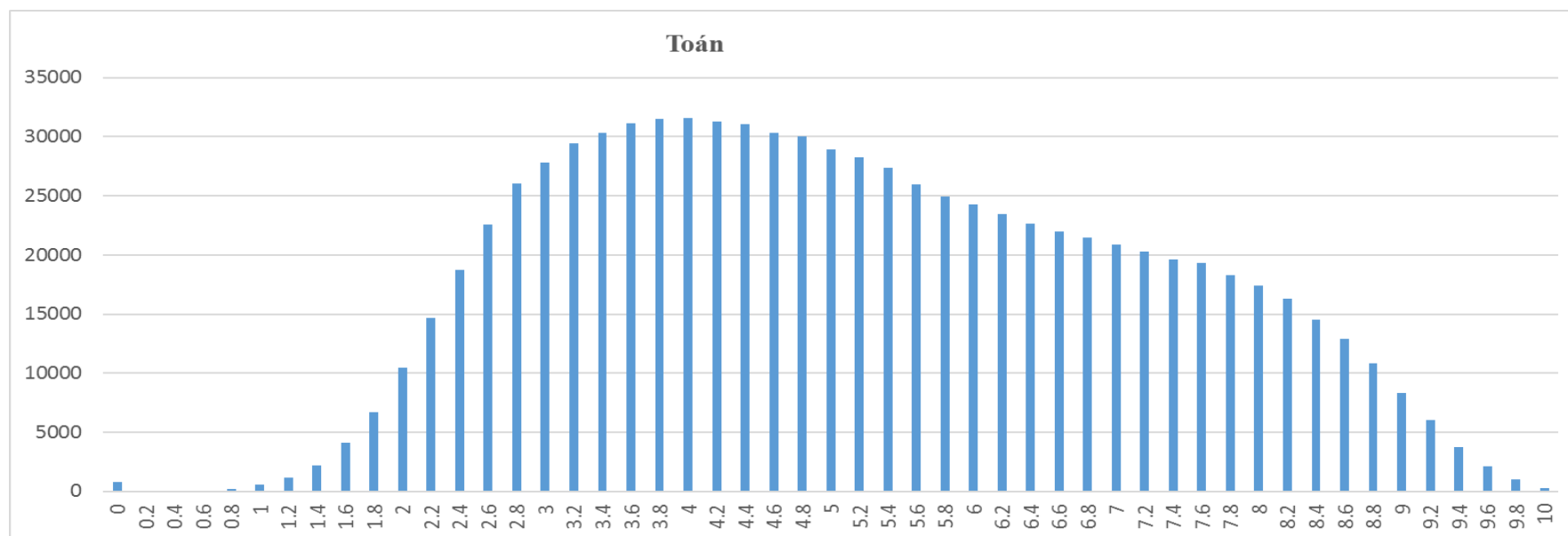
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐIỂM THI THPT QUỐC GIA NĂM 2017

I. Dạng phổ điểm và một số thông số thống kê

1. Môn Toán

Điểm	0	0.2	0.4	0.6	0.8	1	1.2	1.4	1.6	1.8	2	2.2	2.4	2.6	2.8	3	3.2	3.4	3.6	3.8	4	4.2	4.4	4.6	4.8	5
Số lượng	761	3	9	42	185	584	1139	2159	4123	6689	10493	14643	18724	22565	26047	27847	29476	30324	31106	31504	31615	31262	31072	30304	30043	28936

Điểm	5.2	5.4	5.6	5.8	6	6.2	6.4	6.6	6.8	7	7.2	7.4	7.6	7.8	8	8.2	8.4	8.6	8.8	9	9.2	9.4	9.6	9.8	10
Số lượng	28258	27354	26000	24933	24253	23443	22632	21984	21492	20854	20284	19629	19357	18258	17430	16270	14557	12924	10817	8357	6020	3745	2124	984	281



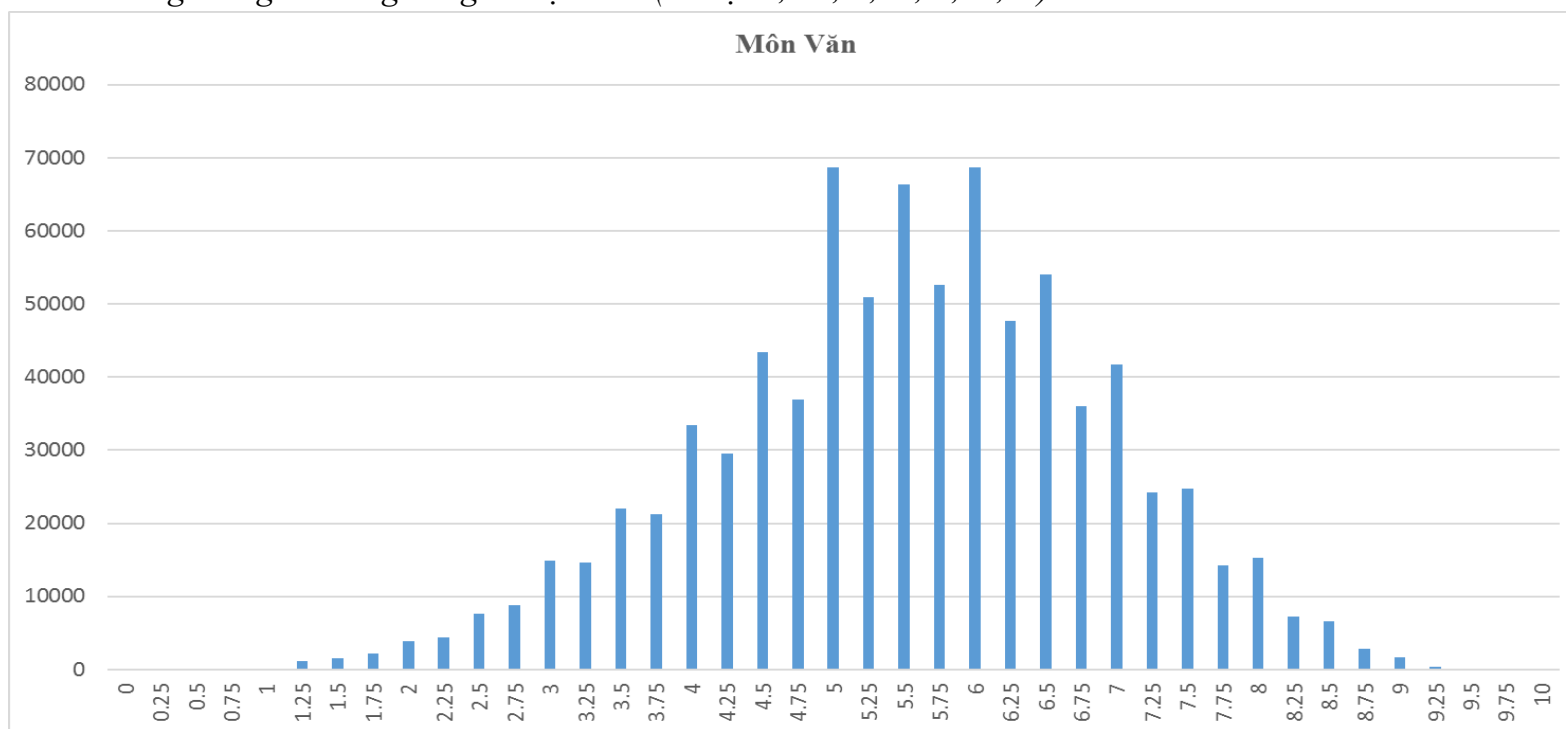
Tổng số thí sinh	853896
Điểm trung bình	5,19
Điểm trung vị	5
Số thí sinh có điểm ≤ 1 điểm	1584
Số thí sinh có điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	412719 (48,33%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	4

2. Môn Văn

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	80	32	120	144	134	1161	1581	2189	3854	4395	7623	8726	14892	14640	21950	21295	33373	29519	43346	36929	68662

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	50941	66376	52647	68678	47641	54096	36051	41705	24253	24747	14168	15246	7277	6527	2836	1613	387	139	12	1

Các điểm lẻ không thống kê trong bảng số liệu trên (Ví dụ: 1,58 ; 3,23; 2,16;...) là 3486 thí sinh.

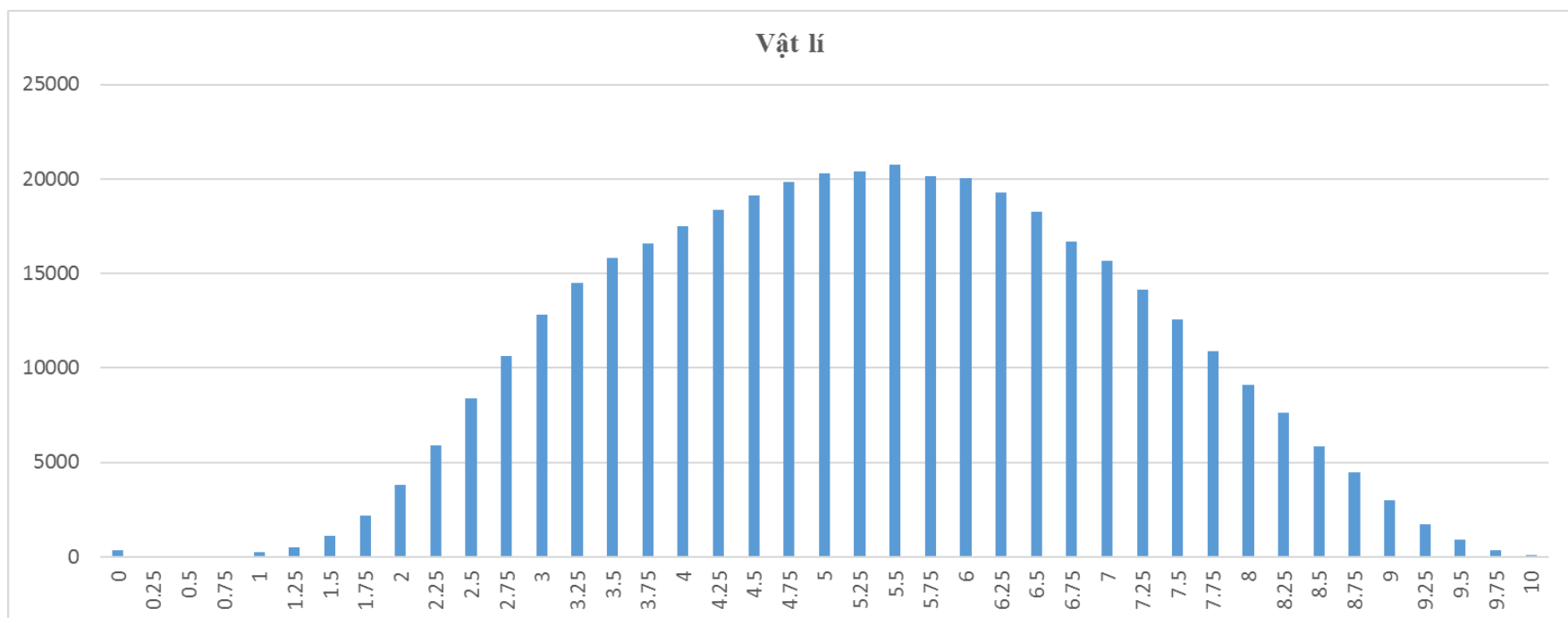


Tổng số thí sinh	833472
Điểm trung bình	5,51
Điểm trung vị	5,5
Số thí sinh có điểm ≤ 1 điểm	510
Số thí sinh có điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	246854 (29,74%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	6

3. Môn Vật lí

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	359	1	21	68	250	503	1109	2194	3797	5913	8369	10654	12835	14481	15807	16570	17501	18371	19146	19849	20325

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	20404	20754	20131	20057	19279	18269	16681	15692	14119	12579	10861	9094	7636	5863	4492	2972	1739	884	363	75

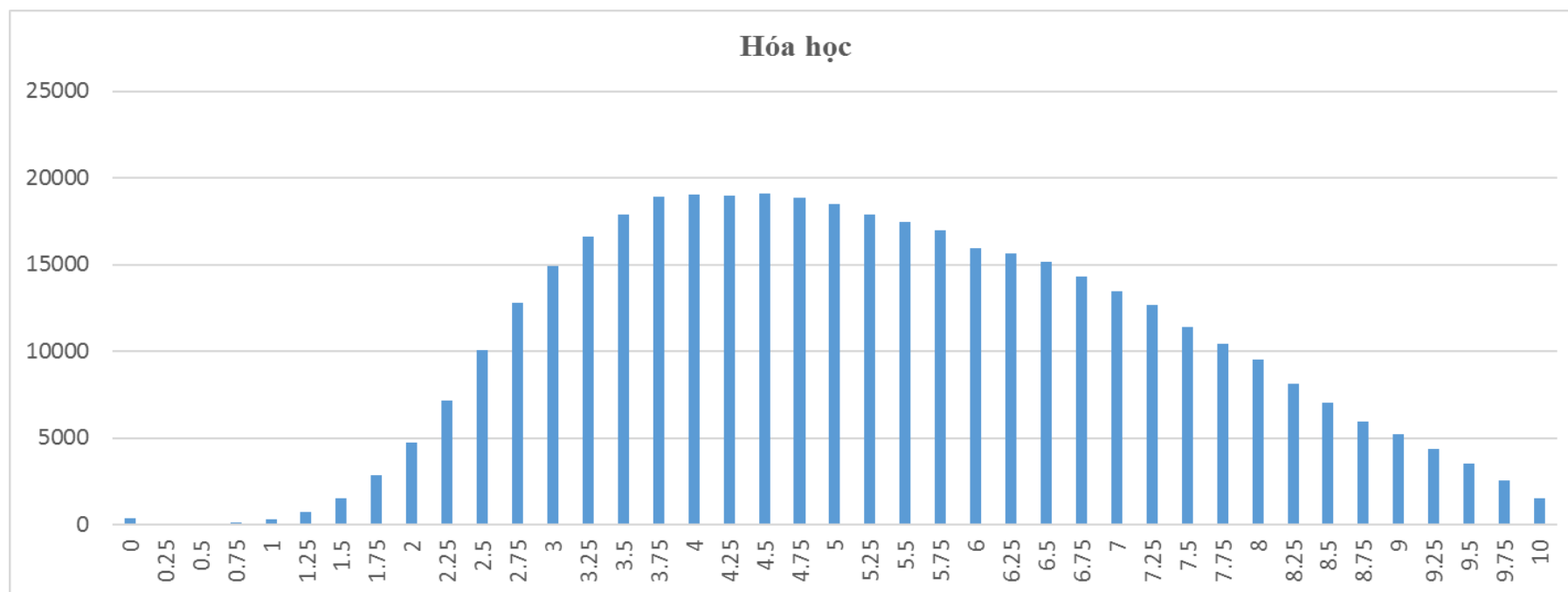


Tổng số thí sinh	410067
Điểm trung bình	5,34
Điểm trung vị	5,25
Số thí sinh đạt ≤ 1 điểm	699
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	167798 (40,92%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	5,5

4. Môn Hóa học

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	392	4	34	117	339	740	1518	2830	4746	7154	10050	12787	14923	16635	17861	18901	19011	18987	19088	18861	18501

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	17895	17476	16998	15956	15623	15141	14288	13470	12649	11374	10444	9517	8119	7034	5949	5220	4354	3506	2560	1521

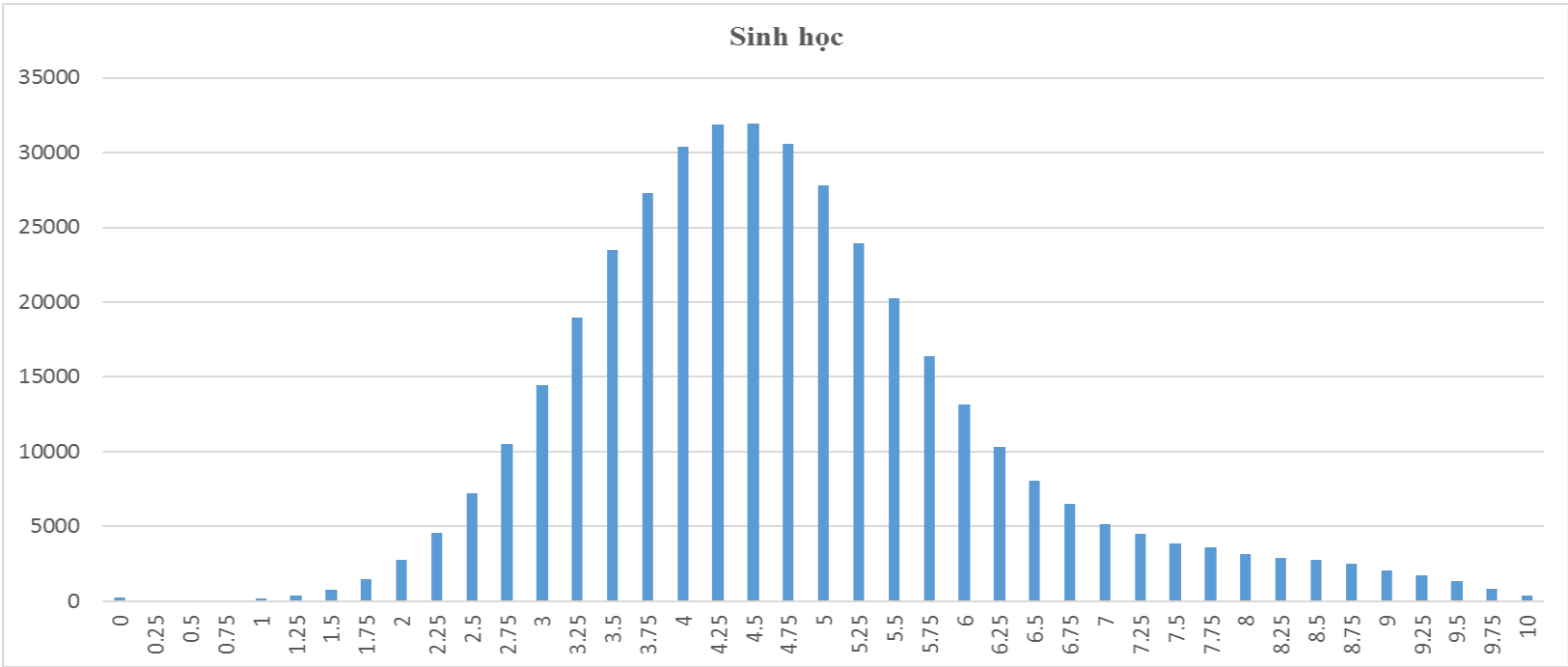


Tổng số thí sinh	412573
Điểm trung bình	5,32
Điểm trung vị	5,25
Số thí sinh đạt ≤ 1 điểm	886
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	184978 (44,84%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	4,5

5. Môn: Sinh học

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	268	2	9	54	199	377	739	1479	2771	4541	7237	10510	14472	18986	23492	27273	30384	31855	31972	30614	27821

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	23962	20235	16355	13138	10337	8076	6481	5174	4502	3881	3578	3181	2915	2776	2499	2055	1718	1338	831	401

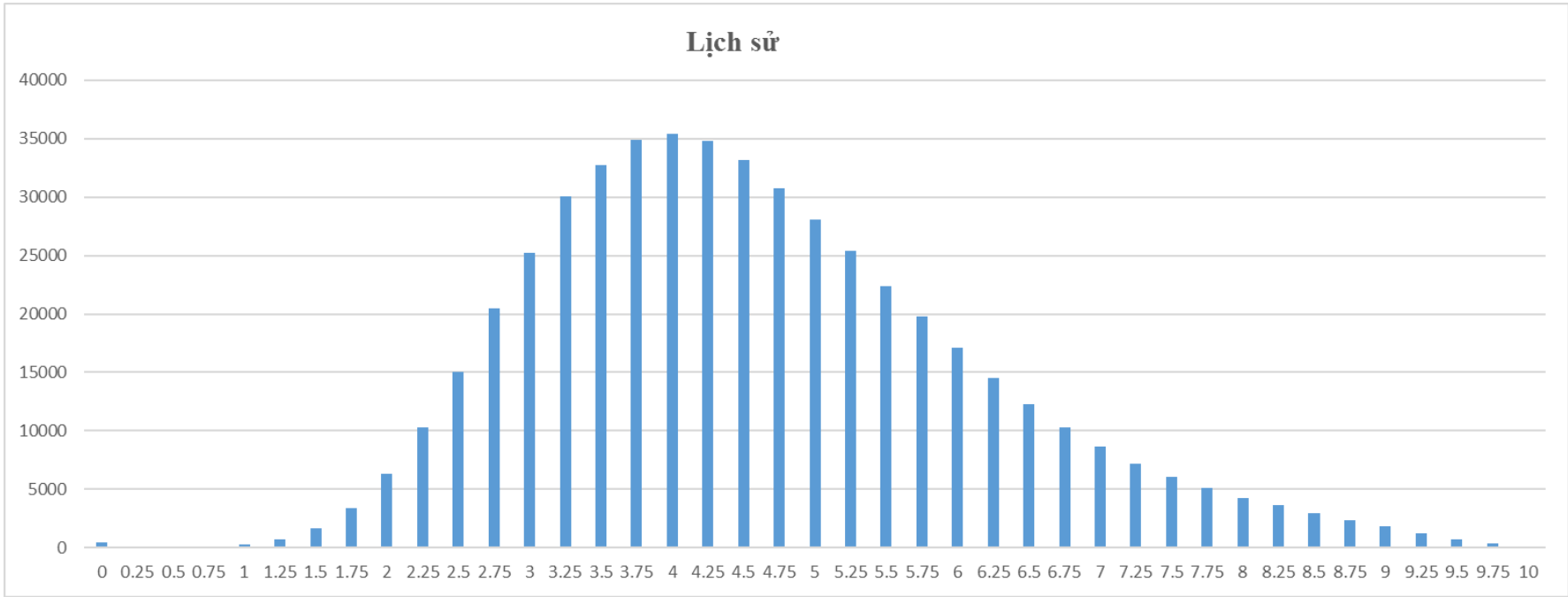


Tổng số thí sinh	398488
Điểm trung bình	4,75
Điểm trung vị	4,5
Số thí sinh đạt ≤ 1 điểm	532
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	237234 (59,53%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	4,5

6. Môn: Lịch sử

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	501	5	18	84	261	740	1685	3391	6312	10329	15048	20507	25245	30007	32757	34895	35430	34792	33183	30767	28062

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	25421	22366	19807	17075	14506	12255	10343	8637	7207	6112	5099	4242	3654	2966	2406	1875	1252	747	345	107

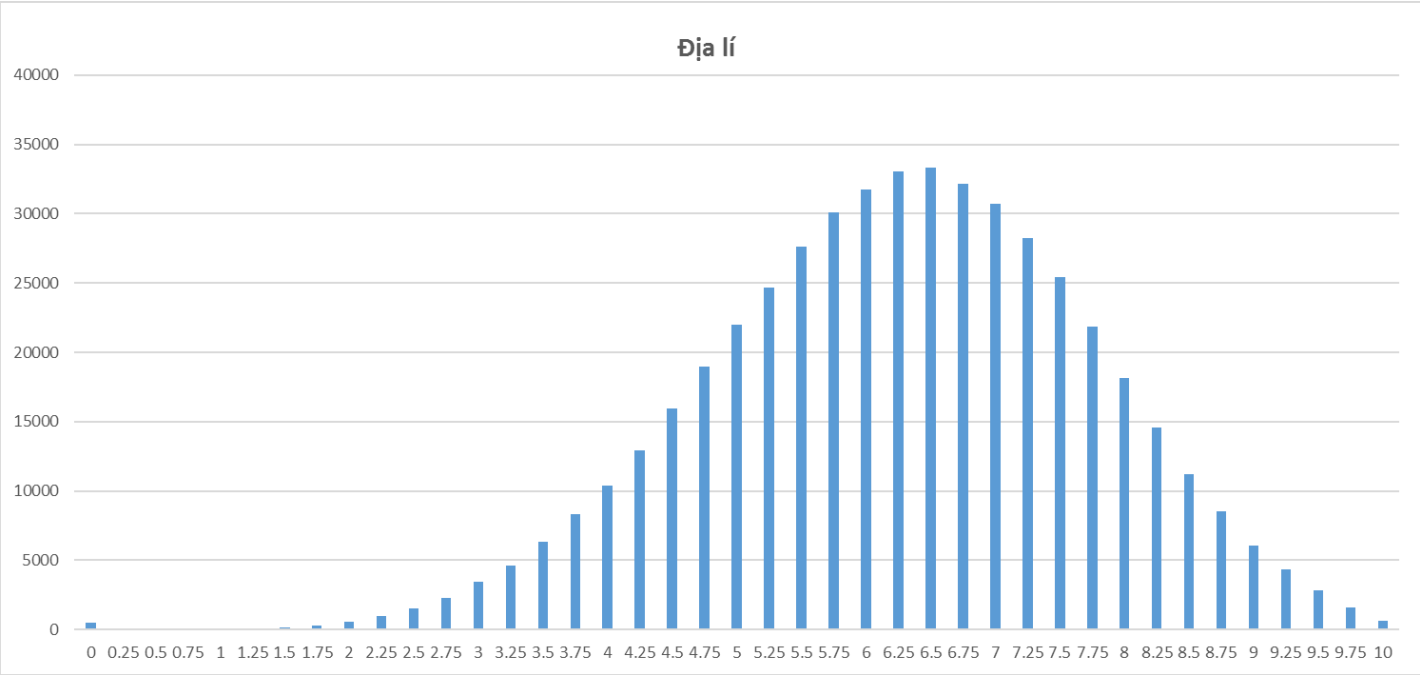


Tổng số thí sinh	510441
Điểm trung bình	4,6
Điểm trung vị	4,5
Số thí sinh đạt <=1 điểm	869
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (<5 điểm)	315957 (61,9%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	4

7. Môn Địa lí

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	477	1	5	4	38	60	152	289	569	993	1531	2270	3443	4604	6306	8292	10408	12947	15913	18952	21964

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	24651	27603	30127	31724	33048	33338	32168	30736	28277	25405	21833	18118	14594	11201	8514	6086	4304	2843	1555	603

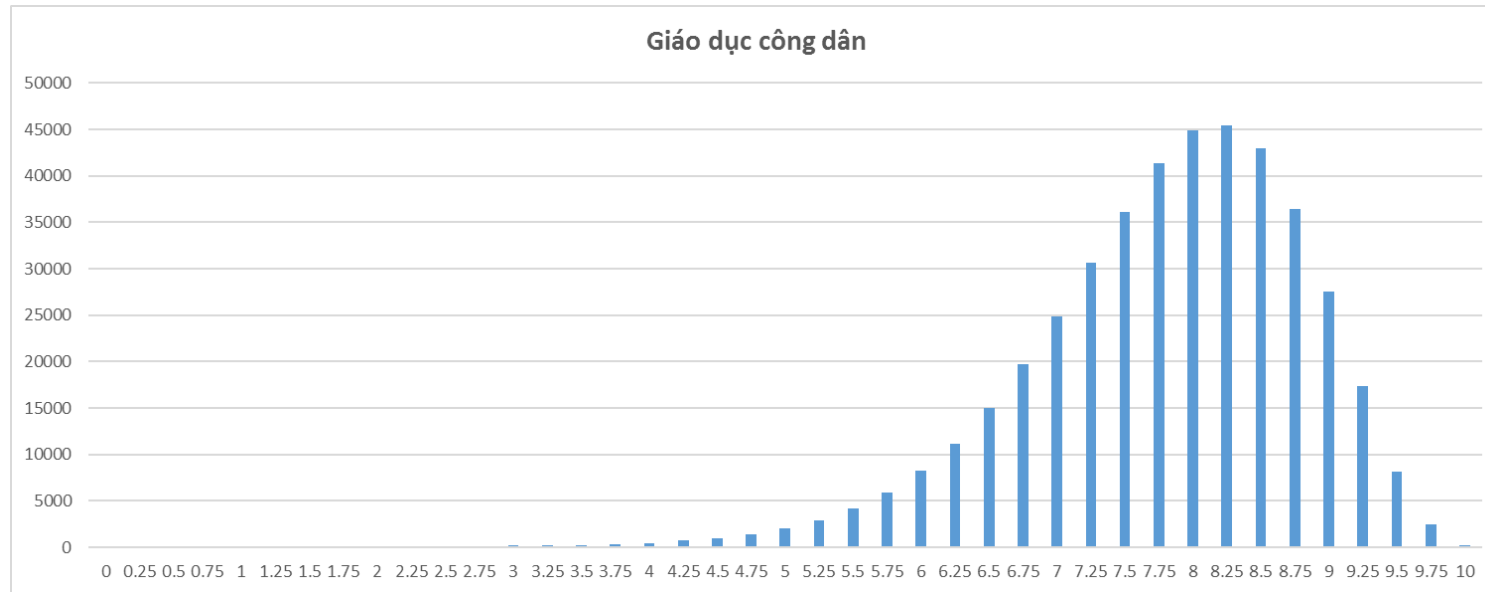


Tổng số thí sinh	495946
Điểm trung bình	6,2
Điểm trung vị	6,25
Số thí sinh đạt ≤ 1 điểm	525
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	87254 (17,5%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	6,5

8. Môn Giáo dục công dân

Điểm	0	0.25	0.5	0.75	1	1.25	1.5	1.75	2	2.25	2.5	2.75	3	3.25	3.5	3.75	4	4.25	4.5	4.75	5
Số lượng	141	1	2	1	6	9	15	29	65	93	107	136	168	178	233	358	467	741	975	1416	2042

Điểm	5.25	5.5	5.75	6	6.25	6.5	6.75	7	7.25	7.5	7.75	8	8.25	8.5	8.75	9	9.25	9.5	9.75	10
Số lượng	2934	4170	5848	8289	11134	15048	19763	24884	30644	36095	41349	44871	45414	42967	36436	27502	17317	8202	2475	250

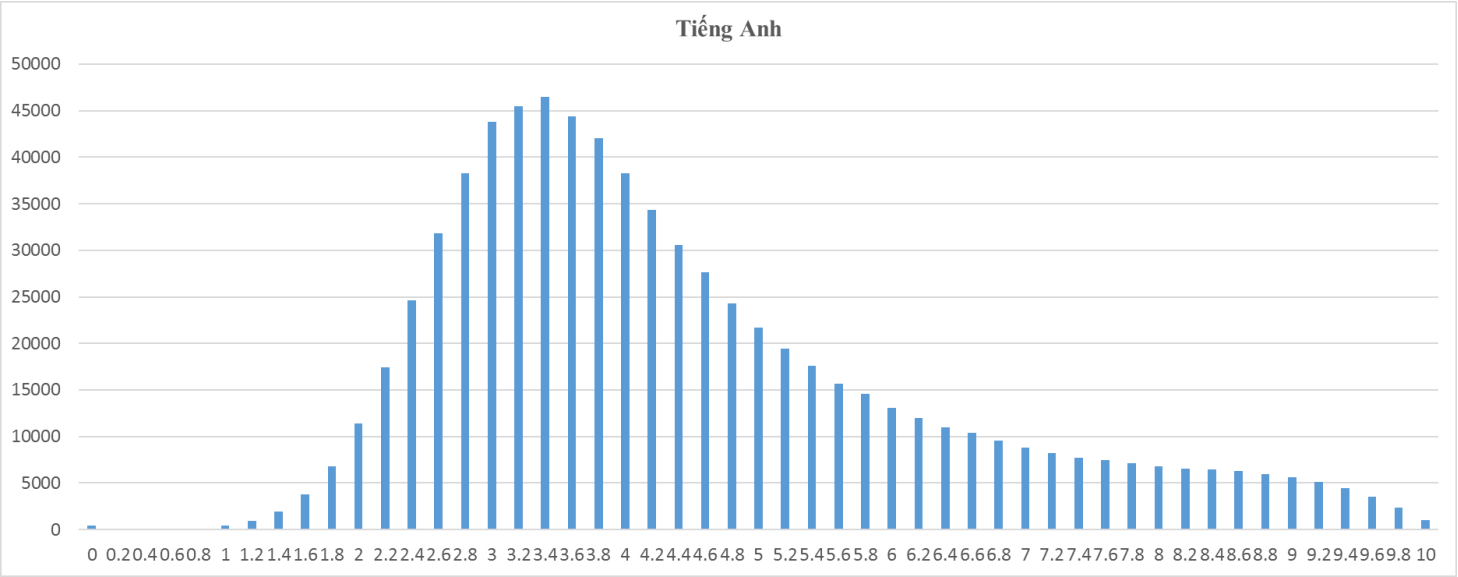


Tổng số thí sinh	432776
Điểm trung bình	7,8
Điểm trung vị	8
Số thí sinh đạt ≤ 1 điểm	151
Số thí sinh đạt điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	5141 (1,19%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	8,25

9. Môn Tiếng Anh

Điểm	0	0.2	0.4	0.6	0.8	1	1.2	1.4	1.6	1.8	2	2.2	2.4	2.6	2.8	3	3.2	3.4	3.6	3.8	4	4.2	4.4	4.6	4.8	5
Số lượng	465	5	2	33	120	436	978	1965	3797	6798	11364	17445	24635	31797	38270	43837	45457	46469	44423	42044	38246	34348	30610	27659	24312	21735

Điểm	5.2	5.4	5.6	5.8	6	6.2	6.4	6.6	6.8	7	7.2	7.4	7.6	7.8	8	8.2	8.4	8.6	8.8	9	9.2	9.4	9.6	9.8	10
Số lượng	19436	17568	15711	14563	13094	12020	11025	10374	9541	8783	8180	7755	7464	7108	6793	6567	6430	6256	5977	5592	5091	4414	3559	2344	996



Tổng số thí sinh	753892
Điểm trung bình	4,6
Điểm trung vị	4
Số thí sinh có điểm ≤ 1 điểm	1061
Số thí sinh có điểm dưới trung bình (< 5 điểm)	515515 (68,38%)
Điểm số có nhiều thí sinh đạt nhất	3,4